VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1277/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 93 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đối với 10 loại khoáng sản cụ thể như sau:

1. Than năng lượng: 02 khu vực.

2. Quặng apatit: 02 khu vực.

3. Quặng chì - kẽm: 01 khu vực.

4. Quặng cromit: 03 khu vực.

5. Quặng titan: 14 khu vực.

6. Quặng bauxit: 23 khu vực.

7. Quặng sắt - laterit: 14 khu vực.

8. Đá hoa trắng: 17 khu vực.

9. Cát trắng: 15 khu vực.

10. Quặng đất hiếm: 02 khu vực.

Chi tiết tọa độ, diện tích, mức sâu, tài nguyên, trữ lượng và thời gian dự trữ của từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trong thời gian dự trữ của các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia nêu tại Điều 1 Quyết định này, việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thực hiện các dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải tuân thủ quy định của Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định sau:

1. Các Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trước ngày ban hành Quyết định này mà không thuộc khoáng sản dự trữ nêu tại Điều 1 Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo nội dung giấy phép đã cấp và quy định của pháp luật về khoáng sản.

2. Các khu vực có khoáng sản không thuộc loại khoáng sản dự trữ nêu tại Điều 1 Quyết định này đã được đưa vào quy hoạch khoáng sản liên quan mà chưa cấp phép thăm dò, khai thác hoặc chưa đưa vào quy hoạch khoáng sản có liên quan thì được quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác theo quy định của pháp luật về khoáng sản nhưng không được ảnh hưởng đến khoáng sản đã khoanh định là khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan công khai các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được phê duyệt nêu tại Điều 1 Quyết định này;

b) Bàn giao hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia để quản lý, bảo vệ theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về báo cáo, số liệu và các đề xuất khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản.

2. Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, quản lý hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao theo quy định;

b) Cập nhật thông tin, tài liệu có liên quan về khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trong phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương; tổ chức quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong phạm vi các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, bao gồm cả các khu vực có tài nguyên, trữ lượng đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản nhưng không khoanh định là khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia xác định trong hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

c) Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch khoáng sản có liên quan trên địa bàn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục

DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
I	**Than**								**1.065,25**	**26.209 (TN cấp 333+334a)**	**Triệu tấn**			
1	Than á bitum	Sông Hồng	- Tỉnh Hưng Yên: Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ; - Tỉnh Thái Bình: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, thành phố Thái Bình, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Tiền Hải;	Hưng Yên; Thái Bình; Nam Định	1	2.312.352	597.127	105	976,25	26.170 (TN cấp 333+334a)	Triệu tấn	50	Từ mức sâu -100 m đến mức sâu -1.200 m	
					2	2.288.874	628.000							
					3	2.268.317	650.474							
					4	2.252.051	664.706							
					5	2.247.745	664.154							
					6	2.247.606	664.067							
					7	2.247.119	663.758							
					8	2.244.894	662.098							
					9	2.242.384	660.272							
					10	2.239.261	657.543							
					11	2.247.789	649.628							
					12	2.276.219	628.254							
					13	2.291.879	609.842							
					14	2.297.775	600.171							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
			- Tỉnh Nam Định: Giao Thủy - Thành phố Hà Nội: Thường Tín.		15	2.303.765	595.582							
					16	2.308.738	593.842							
					ĐH.1	2.267.000	643.100							Loại trừ mỏ Đông Hoàng
					ĐH.2	2.271.000	644.500							
					ĐH.3	2.270.000	646.500							
					ĐH.4	2.266.100	645.200							
					TG.1	2.253.900	657.400							Loại trừ mỏ Tây Giang
					TG.2	2.258.000	658.200							
					TG.3	2.257.000	659.400							
					TG.4	2.253.400	658.720							
					AC.1	2.252.520	658.850							Loại trừ mỏ An Chính
					AC.2	2.254.970	661.550							
					AC.3	2.253.900	662.640							
					AC.4	2.251.400	660.100							
2	Than antraxit	Yên Lập - Đồng Đăng	Uông Bí, Quảng Yên, thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	1	2.319.100	706.500	105	89,00	39 (TN cấp 332+333)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -400 m	
					2	2.319.200	702.900							
					3	2.319.872	701.385							
					4	2.321.651	698.829							
					5	2.321.884	698.169							
					6	2.322.487	697.243							
					7	2.322.800	696.809							
					8	2.323.302	696.402							
					9	2.323.759	696.090							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					10	2.324.315	695.115							
					11	2.324.746	693.212							
					12	2.325.226	690.715							
					13	2.331.300	689.900							
					14	2.330.200	699.100							
					15	2.324.100	699.200							
					16	2.323.000	706.500							
II	**Apatit**								**16,66**	**1.400 (TN cấp 334b)**	**Triệu tấn**			
1	Quặng apatit loại II+IV	Bản Qua - Làng Củm	Bát Xát, thành phố Lào Cai	Lào Cai	1	2.483.935	392.624	105	9,85	1.007 (TN cấp 334b)	Triệu tấn	50	Từ mức sâu 0m đến mức sâu -900 m	
					2	2.485.273	391.983							
					3	2.485.503	392.280							
					4	2.487.780	390.452							
					5	2.488.326	390.521							
					6	2.488.546	389.968							
					7	2.489.379	389.265							
					8	2.490.241	389.205							
					9	2.494.541	386.112							
					10	2.495.253	385.156							
					11	2.495.405	385.303							
					12	2.494.665	386.252							
					13	2.491.830	388.235							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					14	2.490.051	389.977							
					15	2.490.435	390.445							
					16	2.488.588	392.059							
					17	2.486.507	392.233							
					18	2.484.676	393.662							
					19	2.484.455	393.404							
					20	2.484.320	393.506							
					21	2.484.159	393.310							
					22	2.484.269	393.218							
2	Quặng apatit loại II+IV	Cam Đường - Ngòi Bo	Bảo Thắng, thành phố Lào Cai	Lào Cai	1	2.474.741	404.400	105	6,81	393 (TN cấp 334b)	Triệu tấn	50	Từ mức sâu 0 m đến mức sâu -900 m	
					2	2.474.996	403.241							
					3	2.475.273	400.881							
					4	2.475.490	400.348							
					5	2.476.021	400.429							
					6	2.476.704	400.810							
					7	2.478.018	398.384							
					8	2.477.820	398.269							
					9	2.478.858	396.428							
					10	2.479.329	396.771							
					11	2.479.790	397.269							
					12	2.478.976	397.895							
					13	2.476.749	402.072							
					14	2.475.631	401.540							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					15	2.475.101	404.282							
					16	2.474.970	404.674							
					17	2.474.845	404.613							
III	**Chì - kẽm**								**1,51**	**62 (TN cấp 333+334a)**	**Ngàn tấn**			
1	Chì - kẽm	Khao Tinh Luông	Na Hang	Tuyên Quang	1	2.486.047	545.604	105	1,51	62 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	30	Từ trên mặt đến mức sâu +400 m	
					2	2.486.047	546.458							
					3	2.484.269	546.458							
					4	2.484.269	545.604							
IV	**Cromit**								**7,10**	**404 (TL cấp 122, TN cấp 222, 333)**	**Ngàn tấn Cr_2O_3**			
1	Cromit sa khoáng	Bãi Áng	Như Thanh, Nông Cống	Thanh Hóa	1	2.175.988	567.503	105	3,43	175 (TN cấp 333)	Ngàn tấn Cr_2O_3	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	2.175.958	567.845							
					3	2.175.796	568.012							
					4	2.175.439	568.237							
					5	2.175.161	568.441							
					6	2.174.926	568.426							
					7	2.174.625	568.351							
					8	2.174.408	568.257							
					9	2.174.304	567.818							
					10	2.174.034	567.422							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					11	2.173.930	567.166							
					12	2.174.059	566.977							
					13	2.173.875	566.809							
					14	2.173.730	566.305							
					15	2.173.789	566.062							
					16	2.174.108	565.693							
					17	2.174.325	565.618							
					18	2.174.616	565.612							
					19	2.174.858	565.576							
					20	2.174.985	565.768							
					21	2.175.321	566.005							
					22	2.175.404	566.312							
					23	2.175.389	566.459							
					24	2.174.704	566.055							
					25	2.174.391	566.098							
					26	2.174.744	566.401							
					27	2.174.855	566.739							
					28	2.174.908	567.194							
					29	2.175.300	567.204							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
2	Cromit sa khoáng	Triệu Sơn I	Triệu Sơn	Thanh Hóa	1	2.184.676	562.418	105	1,75	14 (TL cấp 122, TN cấp 222)	Ngàn tấn Cr_2O_3	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	2.185.044	562.326							
					3	2.185.202	562.157							
					4	2.185.434	561.826							
					5	2.185.766	561.842							
					6	2.186.048	561.744							
					7	2.186.058	561.691							
					8	2.185.802	561.355							
					9	2.185.422	561.331							
					10	2.185.143	561.340							
					11	2.184.795	561.442							
					12	2.184.357	561.190							
					13	2.184.574	561.465							
					14	2.183.123	562.815							
					15	2.183.359	562.871							
					16	2.183.543	562.817							
					17	2.183.876	562.989							
					18	2.184.061	562.929							
					19	2.184.180	562.803							
					20	2.184.100	562.654							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					21	2.183.999	562.706							
					22	2.183.849	562.579							
					23	2.183.732	562.508							
					24	2.183.722	562.307							
					25	2.184.024	562.307							
					26	2.184.266	562.365							
3	Cromit sa khoáng	Triệu Sơn II	Triệu Sơn	Thanh Hóa	1	2.182.829	565.431	105	1,92	215 (TL cấp 122, TN cấp 222)	Ngàn tấn Cr_2O_3	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	2.182.874	565.389							
					3	2.183.202	565.639							
					4	2.183.709	565.047							
					5	2.183.089	564.694							
					6	2.183.133	564.461							
					7	2.183.217	564.359							
					8	2.183.525	564.095							
					9	2.183.525	563.882							
					10	2.183.199	563.737							
					11	2.182.968	563.724							
					12	2.182.817	564.028							
					13	2.182.587	564.195							
					14	2.182.471	564.343							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					15	2.182.393	564.298							
					16	2.182.252	564.143							
					17	2.181.942	563.915							
					18	2.181.700	564.140							
					19	2.182.449	565.065							
					20	2.182.148	565.294							
					21	2.182.292	565.456							
V	**Titan**								**565,76**	**412.606 (TN cấp 333+334a)**				
1	Titan sa khoáng	Bắc Bình - Tuy Phong	Bắc Bình, Tuy Phong	Bình Thuận	1	1.244.008	233.806	111	54,49	19.922 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -60 m	
					2	1.244.008	234.971							
					3	1.242.907	236.993							
					4	1.242.595	238.465							
					5	1.242.491	238.951							
					6	1.242.492	240.305							
					7	1.242.491	240.708							
					8	1.242.614	241.386							
					9	1.242.613	241.396							
					10	1.242.606	241.940							
					11	1.242.459	242.587							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					12	1.242.106	243.512							
					13	1.241.739	244.578							
					14	1.241.542	245.333							
					15	1.241.967	245.911							
					16	1.242.007	245.971							
					17	1.242.003	246.456							
					18	1.241.712	246.413							
					19	1.241.551	246.339							
					20	1.241.454	246.330							
					21	1.241.356	246.401							
					22	1.241.303	246.600							
					23	1.241.167	246.764							
					24	1.241.159	246.815							
					25	1.241.147	247.219							
					26	1.241.296	247.295							
					27	1.241.233	247.457							
					28	1.241.316	247.603							
					29	1.241.422	247.682							
					30	1.241.660	247.649							
					31	1.241.693	247.374							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					32	1.241.601	247.335							
					33	1.241.634	247.199							
					34	1.241.845	247.127							
					35	1.242.264	247.142							
					36	1.242.613	247.201							
					37	1.242.914	247.204							
					38	1.242.945	247.248							
					39	1.242.977	248.698							
					40	1.242.495	249.377							
					41	1.241.965	249.369							
					42	1.241.622	249.370							
					43	1.241.585	249.674							
					44	1.241.511	249.674							
					45	1.241.504	250.292							
					46	1.241.523	250.836							
					47	1.238.159	250.827							
					48	1.238.104	249.961							
					49	1.238.283	249.727							
					50	1.238.080	249.581							
					51	1.238.018	248.596							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					52	1.239.080	246.215							
					53	1.239.561	246.221							
					54	1.239.614	245.889							
					55	1.239.605	243.239							
					56	1.239.482	243.239							
					57	1.238.579	242.762							
					58	1.238.626	242.746							
					59	1.238.555	242.467							
					60	1.238.469	242.420							
					61	1.238.337	240.912							
					62	1.239.623	240.254							
					63	1.240.647	239.729							
					64	1.239.827	238.130							
					65	1.239.431	234.986							
					66	1.239.445	234.690							
					67	1.240.086	234.750							
					68	1.240.066	234.919							
					69	1.239.897	234.997							
					70	1.239.958	235.275							
					71	1.240.103	235.217							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					72	1.240.107	235.316							
					73	1.240.239	235.270							
					74	1.240.254	235.036							
					75	1.240.378	234.882							
					76	1.240.560	235.129							
					77	1.240.755	235.056							
					78	1.240.747	234.783							
					79	1.240.732	234.690							
					80	1.241.506	233.806							
					81	1.242.193	240.315							Loại trừ mỏ titan Hoàng Lan
					82	1.241.943	240.315							
					83	1.241.554	239.119							
					84	1.241.728	238.431							
					85	1.241.976	238.457							
					86	1.242.193	239.130							
2	Titan sa khoáng	Tuy Phong - Bắc Phan Thiết 1	Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	1	1.234.127	200.435	111	64,14	69.404 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	30	Từ trên mặt đến mức sâu -70 m	
					2	1.233.615	201.645							
					3	1.232.881	203.631							
					5	1.231.285	207.953							
					6	1.231.393	210.262							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					7	1.231.871	211.475							
					8	1.233.405	215.366							
					9	1.232.564	218.254							
					10	1.234.904	221.517							
					11	1.238.132	226.020							
					12	1.236.569	227.009							
					13	1.230.559	221.333							
					14	1.231.477	216.618							
					15	1.229.562	211.414							
					16	1.228.944	207.380							
					17	1.229.380	204.569							
					18	1.232.256	202.706							
					19	1.231.600	201.627							
					20	1.233.876	200.080							
3	Titan sa khoáng	Tuy Phong - Bắc Phan Thiết 2	Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	21	1.235.427	227.733	111	161,23	144.348 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -70 m	
					22	1.235.411	227.393							
					23	1.235.199	227.316							
					24	1.234.473	226.946							
					25	1.234.181	226.793							
					26	1.233.100	226.884							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					27	1.232.862	226.676							
					28	1.230.971	225.878							
					29	1.230.332	224.441							
					30	1.230.130	224.038							
					31	1.229.355	223.335							
					32	1.228.729	222.756							
					33	1.229.820	221.096							
					34	1.226.660	217.481							
					35	1.228.420	214.045							
					36	1.228.675	213.569							
					37	1.229.450	213.324							
					38	1.228.073	210.520							
					39	1.227.455	210.665							
					40	1.225.915	208.949							
					41	1.224.660	207.746							
					42	1.225.673	206.528							
					43	1.225.905	204.861							
					44	1.224.309	204.366							
					45	1.222.970	201.660							
					46	1.221.566	200.126							
					47	1.221.237	199.455							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					48	1.221.021	199.561							
					49	1.220.993	199.503							
					50	1.221.105	199.028							
					51	1.222.158	196.826							
					52	1.216.143	193.339							
					53	1.216.272	192.399							
					54	1.216.210	191.234							
					55	1.216.212	190.515							
					56	1.218.577	190.448							
					57	1.218.753	190.554							
					58	1.218.927	190.392							
					59	1.219.640	190.373							
					60	1.221.383	191.085							
					61	1.221.508	192.093							
					62	1.221.989	192.336							
					63	1.223.058	193.386							
					64	1.223.242	193.273							
					65	1.223.736	193.489							
					66	1.224.403	194.296							
					67	1.225.172	194.395							
					68	1.225.193	194.193							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					69	1.225.192	193.881							
					70	1.225.426	193.601							
					71	1.227.383	193.554							
					72	1.229.028	195.026							
					73	1.229.927	195.654							
					74	1.230.020	196.846							
					75	1.229.412	197.789							
					76	1.228.871	198.156							
					77	1.227.856	200.488							
					78	1.228.336	202.669							
					17	1.229.380	204.569							
					16	1.228.944	207.380							
					15	1.229.562	211.414							
					14	1.231.477	216.618							
					13	1.230.559	221.333							
					12	1.236.569	227.009							
4	Titan sa khoáng	Tuy Phong - Bắc Phan Thiết 3	Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	79	1.228.875	213.194	111	129,04	104.594 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	70	Từ trên mặt đến mức sâu -70 m	
					80	1.227.267	211.820							
					81	1.226.002	213.617							
					82	1.224.389	214.626							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					83	1.222.950	213.245							
					84	1.222.861	211.110							
					85	1.222.696	207.829							
					86	1.220.062	209.649							
					87	1.217.706	208.544							
					88	1.217.474	206.711							
					89	1.215.269	206.189							
					90	1.215.184	206.277							
					91	1.213.802	205.995							
					92	1.212.333	204.475							
					93	1.212.757	202.995							
					94	1.212.870	203.000							
					95	1.213.134	201.880							
					96	1.213.740	202.308							
					97	1.213.608	202.936							
					98	1.214.024	203.023							
					99	1.214.003	203.326							
					100	1.213.787	203.461							
					101	1.213.758	203.750							
					102	1.214.053	203.881							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					103	1.214.431	203.593							
					104	1.214.559	203.128							
					105	1.215.343	203.728							
					106	1.215.530	203.956							
					107	1.215.549	204.105							
					108	1.215.652	204.226							
					109	1.215.768	204.247							
					110	1.216.189	204.760							
					111	1.216.820	203.799							
					112	1.217.131	203.915							
					113	1.217.288	203.754							
					114	1.217.060	203.441							
					115	1.217.167	203.269							
					116	1.216.728	202.868							
					117	1.216.788	202.760							
					118	1.216.809	202.535							
					119	1.216.975	202.419							
					120	1.217.042	202.299							
					121	1.216.915	202.164							
					122	1.216.816	202.168							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					123	1.216.737	202.354							
					124	1.216.689	202.391							
					125	1.216.701	202.485							
					126	1.216.631	202.679							
					127	1.216.419	202.585							
					128	1.213.597	200.009							
					129	1.213.887	198.854							
					130	1.213.971	197.594							
					131	1.214.083	196.859							
					132	1.215.287	196.893							
					133	1.218.909	199.125							
					134	1.219.420	198.261							
					135	1.219.704	198.429							
					136	1.219.793	198.278							
					137	1.220.397	198.633							
					138	1.220.473	198.504							
					139	1.219.869	198.148							
					140	1.219.958	197.997							
					141	1.219.674	197.830							
					142	1.219.715	197.759							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					143	1.219.439	197.596							
					144	1.219.494	197.504							
					145	1.218.890	197.148							
					146	1.218.979	196.997							
					147	1.216.147	195.328							
					148	1.216.178	194.833							
					149	1.216.093	193.703							
					52	1.216.143	193.339							
					51	1.222.158	196.826							
					50	1.221.105	199.028							
					49	1.220.993	199.503							
					48	1.221.021	199.561							
					47	1.221.237	199.455							
					46	1.221.566	200.126							
					45	1.222.970	201.660							
					44	1.224.309	204.366							
					43	1.225.905	204.861							
					42	1.225.673	206.528							
					41	1.224.660	207.746							
					40	1.225.915	208.949							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					39	1.227.455	210.665							
					38	1.228.073	210.520							
					37	1.229.450	213.324							
					36	1.228.675	213.569							
					150	1.226.601	211.257							Loại trừ mỏ đá ốp lát Hòa Thắng
					151	1.225.759	211.480							
					152	1.225.602	210.701							
					153	1.225.896	210.409							
					154	1.226.663	210.651							
5	Titan sa khoáng	Tuy Phong - Bắc Phan Thiết 4	Bắc Bình	Bình Thuận	155	1.227.420	221.545	111	10,03	10.460 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	70	Từ trên mặt đến mức sâu -70 m	
					156	1.225.500	219.746							
					34	1.226.660	217.481							
					33	1.229.820	221.096							
					32	1.228.729	222.756							
6	Titan sa khoáng	Hàm Thuận Nam 1	Hàm Thuận Nam, thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	1	1.206.892	171.819	111	13,36	5.363 (TN cấp 333)	Ngàn tấn	70	Từ trên mặt đến mức sâu -20 m	
					2	1.207.186	172.668							
					3	1.207.824	173.615							
					4	1.208.305	174.857							
					5	1.208.894	175.880							
					6	1.209.025	176.108							
					7	1.209.006	176.496							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					8	1.208.891	176.597							
					9	1.208.300	176.336							
					10	1.206.164	175.508							
					11	1.203.716	174.692							
					12	1.203.780	174.477							
					13	1.203.512	174.391							
					14	1.203.692	173.787							
					15	1.203.687	173.743							
					16	1.203.653	173.715							
					17	1.203.499	173.661							
					18	1.203.695	173.003							
					19	1.203.851	172.694							
					20	1.204.033	172.507							
					21	1.204.259	172.376							
					22	1.204.900	172.108							
					23	1.205.184	172.790							
					24	1.205.263	172.882							
					25	1.205.404	172.911							
					26	1.205.980	172.881							
					27	1.206.530	172.820							
					28	1.206.231	172.095							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
7	Titan sa khoáng	Hàm Thuận Nam 2	Hàm Thuận Nam, thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	1	1.206.445	170.881	111	13,34	5.351 (TN cấp 333)	Ngàn tấn	70	Từ trên mặt đến mức sâu -20 m	
					2	1.204.052	171.880							
					3	1.203.692	172.093							
					4	1.203.403	172.396							
					5	1.203.180	172.850							
					6	1.202.727	174.376							
					7	1.200.883	173.785							
					8	1.201.098	173.379							
					9	1.203.893	168.097							
					10	1.205.445	169.470							
					11	1.206.120	170.332							
8	Titan sa khoáng	Hàm Thuận Nam 3	Hàm Thuận Nam, thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	12	1.200.326	172.530	111	82,54	35.503 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -20 m	
					13	1.199.694	172.211							
					14	1.196.920	171.040							
					15	1.196.094	170.886							
					16	1.195.728	170.998							
					17	1.195.292	171.437							
					18	1.195.075	171.105							
					19	1.192.807	171.735							
					20	1.189.508	170.507							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					21	1.187.380	167.484							
					22	1.188.181	165.996							
					23	1.188.661	166.441							
					24	1.189.866	164.934							
					25	1.190.899	167.191							
					26	1.189.883	168.241							
					27	1.190.337	169.351							
					28	1.190.023	169.615							
					29	1.190.752	169.704							
					30	1.190.853	169.798							
					31	1.191.279	169.806							
					32	1.191.328	169.775							
					33	1.191.550	169.802							
					34	1.192.591	169.719							
					35	1.192.633	169.798							
					36	1.192.743	169.797							
					37	1.192.872	169.701							
					38	1.193.317	169.688							
					39	1.193.628	169.231							
					40	1.193.721	169.188							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					41	1.194.058	168.672							
					42	1.194.081	168.549							
					43	1.194.280	168.244							
					44	1.192.634	165.487							
					45	1.192.711	163.648							
					46	1.192.863	162.980							
					47	1.192.395	161.754							
					48	1.193.318	161.266							
					49	1.193.598	161.787							
					50	1.193.911	162.569							
					51	1.194.068	163.337							
					52	1.194.612	164.403							
					53	1.195.234	165.051							
					54	1.199.045	164.408							
					55	1.199.888	165.038							
					56	1.200.689	165.527							
					57	1.202.550	166.333							
					58	1.202.253	166.889							
					58	1.202.984	167.647							
					9	1.203.894	168.094							
					8	1.201.098	173.379							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
9	Titan sa khoáng	Tân Hải	Thị xã La Gi	Bình Thuận	1	1.187.704	810.345	105	2,00	270 (TN cấp 333)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -10 m	
					2	1.188.023	810.717							
					3	1.188.371	811.664							
					4	1.188.448	812.239							
					5	1.187.850	812.665							
					6	1.187.509	812.287							
					7	1.187.137	811.346							
					8	1.186.974	810.850							
10	Titan sa khoáng	Tân Bình	Thị xã La Gi	Bình Thuận	1	1.186.730	803.363	105	5,30	505 (TN cấp 333)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	1.186.991	803.617							
					3	1.186.824	806.198							
					4	1.186.842	806.389							
					5	1.186.722	806.616							
					6	1.186.143	806.917							
					7	1.186.044	806.741							
					8	1.185.680	805.786							
					9	1.185.048	805.014							
					10	1.184.603	804.100							
					11	1.184.365	803.669							
					12	1.184.956	803.258							
					13	1.185.607	804.006							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
11	Titan sa khoáng	Bắc Tân Thắng	Hàm Tân	Bình Thuận	1	1.178.078	785.747	105	7,70	847 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	1.178.011	785.789							
					3	1.177.657	786.011							
					4	1.177.452	785.767							
					5	1.176.463	785.263							
					6	1.175.261	784.880							
					7	1.175.076	784.390							
					8	1.175.647	783.993							
					9	1.175.245	783.650							
					10	1.174.671	782.869							
					11	1.173.861	782.212							
					12	1.173.549	781.702							
					13	1.173.751	781.575							
					14	1.174.277	781.243							
					15	1.174.365	781.445							
					16	1.174.861	781.118							
					17	1.175.174	781.278							
					18	1.175.970	781.936							
					19	1.176.009	782.004							
					20	1.176.455	782.784							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					21	1.176.552	783.958							
					22	1.177.513	784.507							
					23	1.177.677	784.784							
					24	1.177.574	785.133							
					25	1.177.839	785.495							
12	Titan sa khoáng	Tây Bắc Lương Sơn III	Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	1	1.239.827	206.943	111	15,70	13.088 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn	30	Từ trên mặt đến mức sâu -20 m	
					2	1.237.050	204.260							
					3	1.233.613	201.643							
					4	1.232.317	205.192							
13	Titan sa khoáng	Sơn Hải I	Thuận Nam	Ninh Thuận	1	1.264.886	280.053	111	6,70	2.904 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn	50.00	Từ trên mặt đến mức sâu -10 m	
					2	1.263.735	281.719							
					3	1.263.045	281.306							
					4	1.260.499	279.933							
					5	1.262.086	278.608							
14	Titan sa khoáng	Sơn Hải II	Thuận Nam	Ninh Thuận	11'	1.263.506	281.694	111	0,19	47 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -10 m	
					T5	1.263.503	281.954							
					T6	1.263.500	282.311							
					T7	1.263.462	282.450							
					23	1.263.449	282.414							
					24	1.263.370	282.365							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					24’	1.263.332	282.400							
					25’	1.263.301	282.379							
					26'	1.263.219	282.482							
					27'	1.263.192	282.467							
					28'	1.263.122	282.388							
					29'	1.263.134	282.375							
					30'	1.263.105	282.334							
					31'	1.263.127	282.296							
					32'	1.263.096	282.270							
					29	1.263.103	282.223							
					31	1.263.045	282.133							
					32	1.263.063	282.117							
					33	1.263.093	282.144							
					34	1.263.100	282.137							
					35	1.263.119	282.153							
					36	1.263.133	282.140							
					37	1.263.149	282.155							
					38	1.263.175	282.124							
					39	1.263.180	282.138							
					40	1.263.206	282.154							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					41	1.263.221	282.078							
					42	1.263.204	282.070							
					43	1.263.237	282.025							
					44	1.263.251	282.033							
					45	1.263.274	282.014							
					46	1.263.236	281.958							
					47	1.263.318	281.883							
VI	**Bauxit**								**1.109,19**	**615.607 (TL cấp 122 = 21.714 TN cấp 333 + 334a = 593.893)**	**Ngàn tấn quặng tinh**			
1	Bauxit	Vĩnh Kim - Sơ Pai	- Tỉnh Gia Lai: Kbang, - Tỉnh Bình Định: Vĩnh Thạnh.	Gia Lai, Bình Định	1	1.601.650	235.685	111	355,05	228.000 (TN cấp 333+334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.601.236	238.636							
					3	1.599.674	240.187							
					4	1.597.080	242.676							
					5	1.596.349	243.936							
					6	1.597.101	245.143							
					7	1.597.317	246.071							
					8	1.593.713	249.516							
					9	1.589.131	252.809							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					10	1.586.957	251.990							
					11	1.585.573	250.619							
					12	1.583.591	249.576							
					13	1.579.429	249.542							
					14	1.579.786	252.419							
					15	1.578.995	252.788							
					16	1.577.821	252.335							
					17	1.577.489	251.385							
					18	1.576.518	252.000							
					19	1.576.473	253.302							
					20	1.575.788	254.238							
					21	1.575.109	254.427							
					22	1.571.347	252.751							
					23	1.570.205	251.131							
					24	1.569.415	249.121							
					25	1.569.668	248.969							
					26	1.571.377	249.707							
					27	1.572.176	248.291							
					28	1.572.221	247.424							
					29	1.570.999	246.535							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					30	1.571.319	245.815							
					31	1.573.834	246.215							
					32	1.574.019	245.810							
					33	1.574.196	244.757							
					34	1.575.760	244.890							
					35	1.578.191	245.438							
					36	1.579.035	246.397							
					37	1.580.439	246.751							
					38	1.580.804	246.054							
					39	1.581.455	245.301							
					40	1.581.307	244.525							
					41	1.580.439	243.863							
					42	1.577.825	243.657							
					43	1.576.821	243.053							
					44	1.575.331	241.180							
					45	1.575.368	240.140							
					46	1.577.460	238.843							
					47	1.578.559	240.033							
					48	1.579.450	240.145							
					49	1.579.917	240.488							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					50	1.580.481	241.140							
					51	1.580.789	240.827							
					52	1.580.656	240.249							
					53	1.583.570	238.872							
					54	1.585.134	238.490							
					55	1.588.075	238.385							
					56	1.588.485	238.326							
					57	1.588.272	239.364							
					58	1.589.306	238.694							
					59	1.589.497	237.822							
					60	1.589.875	237.763							
					61	1.590.155	236.924							
					62	1.589.507	236.604							
					63	1.588.272	234.127							
					64	1.588.296	232.312							
					65	1.590.164	232.187							
					66	1.592.187	230.207							
					67	1.592.987	230.216							
					68	1.592.969	231.917							
					69	1.595.971	231.950							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					70	1.598.128	232.169							
					71	1.598.134	235.475							
					72	1.600.935	235.506							
2	Bauxit	Cát Tiên 1	Cát Tiên, Bảo Lâm, Đa Tẻh	Lâm Đồng	1	1.300.105	758.093	105	144,17	67.059 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.294.981	755.626							
					3	1.292.451	756.164							
					4	1.297.322	761.129							
					5	1.299.068	764.726							
					6	1.298.477	764.761							
					7	1.298.104	766.699							
					8	1.296.851	766.707							
					9	1.296.388	766.037							
					10	1.295.722	766.282							
					11	1.295.435	766.982							
					12	1.296.139	767.234							
					13	1.296.719	767.603							
					14	1.297.118	767.708							
					15	1.297.735	767.746							
					16	1.297.922	768.878							
					17	1.297.758	769.733							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					18	1.298.029	770.147							
					19	1.298.533	770.230							
					20	1.299.121	770.629							
					21	1.298.835	771.382							
					22	1.299.723	771.917							
					23	1.299.936	771.945							
					24	1.299.841	773.790							
					25	1.297.286	773.512							
					26	1.292.989	766.728							
					27	1.295.045	764.893							
					28	1.293.463	760.876							
					29	1.286.442	753.728							
					30	1.287.738	749.617							
					31	1.292.103	747.877							
					32	1.297.923	751.198							
					33	1.299.979	755.879							
3	Bauxit	Cát Tiên 2	Cát Tiên, Đa Tẻh	Lâm Đồng	1	1.293.934	769.165	105	14,56	5.774 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.293.749	770.690							
					3	1.287.932	769.618							
					4	1.287.102	766.340							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
4	Bauxit	Cát Tiên 3	Bảo Lâm, Đa Tẻh	Lâm Đồng	1	1.296.075	774.820	105	31,74	23.153 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.294.439	779.350							
					3	1.286.090	775.065							
					4	1.286.156	771.867							
					5	1.292.264	775.709							
					6	1.293.906	773.538							
5	Bauxit	Cát Tiên 4	Đa Tẻh	Lâm Đồng	1	1.286.709	780.713	105	7,96	11.460 (TN cấp 333)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.285.799	781.798							
					3	1.282.677	779.656							
					4	1.283.938	777.881							
					5	1.284.621	778.777							
					6	1.285.260	778.097							
6	Bauxit	Đồng Nai	Bù Đăng	Bình Phước	1	1.309.630	761.884	105	43,49	32.751 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.309.500	762.819							
					3	1.307.317	761.827							
					4	1.303.175	760.372							
					5	1.299.846	753.171							
					6	1.299.937	748.496							
					7	1.300.445	748.475							
					8	1.300.997	750.535							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					9	1.302.341	755.968							
					10	1.306.579	755.313							
7	Bauxit	Đắk Sin - Quảng Thuận	Đắk R'Lấp	Đắk Nông	1	1.309.497	762.935	105	82,11	77.767 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.309.295	763.066							
					3	1.309.291	764.156							
					4	1.308.947	764.225							
					5	1.308.535	764.784							
					6	1.308.472	765.420							
					7	1.308.033	767.175							
					8	1.309.310	769.962							
					9	1.308.472	770.526							
					10	1.308.765	773.178							
					11	1.309.843	775.382							
					12	1.311.000	775.970							
					13	1.310.133	777.415							
					14	1.311.316	779.133							
					15	1.311.202	780.686							
					16	1.311.819	781.395							
					17	1.313.671	783.522							
					18	1.313.972	783.511							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					19	1.314.049	783.809							
					20	1.312.991	784.788							
					21	1.310.530	783.570							
					22	1.309.603	780.951							
					23	1.308.283	777.661							
					24	1.306.478	777.975							
					25	1.303.098	761.917							
					26	1.307.990	762.309							
8	Bauxit	Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng	1	1.308.472	845.376	105	61,69	8.341 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.305.645	847.575							
					3	1.302.063	845.968							
					4	1.299.662	835.996							
					5	1.303.169	835.241							
					6	1.304.259	836.175							
9	Bauxit	Tam Bố	Di Linh	Lâm Đồng	1	1.265.737	850.089	105	8,57	5.443 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.265.086	851.916							
					3	1.261.719	853.056							
					4	1.260.440	852.575							
					5	1.260.397	852.231							
					6	1.264.391	849.864							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
10	Bauxit	Nghĩa Trung	Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú	Bình Phước	1	1.300.207	722.274	105	32,20	6.562 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.289.164	725.217							
					3	1.283.398	727.083							
					4	1.283.054	725.601							
					5	1.288.102	721.977							
					6	1.293.408	723.485							
					7	1.298.381	720.717							
11	Bauxit	Phước Tín	Phú Riềng, thị xã Phước Long	Bình Phước	1	1.308.516	723.501	105	22,57	12.731 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.306.614	725.539							
					3	1.305.224	724.702							
					4	1.304.563	723.916							
					5	1.301.112	720.886							
					6	1.301.112	720.105							
					7	1.302.266	719.964							
					8	1.304.079	721.119							
					9	1.305.607	719.118							
					10	1.307.443	719.953							
					11	1.306.718	721.416							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
12	Bauxit	Đức Hạnh	Bù Gia Mập	Bình Phước	1	1.319.612	719.639	105	43,55	4.329 (TN cấp 334a+334b)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.320.443	727.116							
					3	1.317.952	726.978							
					4	1.312.038	724.669							
					5	1.315.204	719.745							
13	Bauxit	Thuận An 1	Đắk Mil, Đắk Song	Đắk Nông	1	1.370.213	779.016	105	5,45	5.181 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.369.432	779.308							
					3	1.366.640	777.920							
					4	1.366.713	776.757							
					5	1.366.699	776.524							
					6	1.367.254	776.827							
					7	1.368.237	777.109							
					8	1.369.025	776.886							
					9	1.369.410	777.620							
					10	1.369.898	777.882							
14	Bauxit	Thuận An 2	Đắk Song, Tuy Đức	Đắk Nông	1	1.364.482	773.855	105	12,15	7.288 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.364.178	774.060							
					3	1.364.160	774.158							
					4	1.363.805	773.585							
					5	1.359.586	767.618							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					6	1.356.411	766.267							
					7	1.355.935	766.065							
					8	1.356.087	765.106							
					9	1.356.895	765.646							
					10	1.357.845	765.352							
					11	1.358.548	765.890							
					12	1.359.995	765.893							
					13	1.360.145	767.046							
					14	1.361.048	768.375							
					15	1.362.130	768.520							
					16	1.362.390	769.287							
					17	1.363.056	770.496							
					18	1.362.168	770.620							
					19	1.362.734	771.707							
					20	1.363.300	771.185							
					21	1.363.582	772.016							
					22	1.364.474	773.187							
					23	1.364.270	773.447							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
15	Bauxit	Đắk R'Lấp	Tuy Đức	Đắk Nông	1	1.346.307	760.595	105	103,80	30.615 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.344.419	765.418							
					3	1.332.521	770.837							
					4	1.331.815	769.551							
					5	1.330.628	765.628							
					6	1.330.349	762.947							
					7	1.331.363	762.548							
					8	1.335.492	762.111							
					9	1.340.398	760.432							
					10	1.341.542	758.449							
					11	1.343.365	759.376							
16	Bauxit	Đắk Rung 2	Đắk Song	Đắk Nông	1	1.347.719	792.375	105	8,72	7.256 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.344.909	790.878							
					3	1.344.502	789.078							
					4	1.346.674	788.049							
					5	1.346.811	787.481							
					6	1.347.924	788.274							
					7	1.347.055	789.079							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
17	Bauxit	Trường Xuân	Đắk Song	Đắk Nông	1	1.340.431	790.395	105	12,30	11.921 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.336.765	790.379							
					3	1.336.188	789.519							
					4	1.338.992	786.395							
					5	1.340.431	786.395							
18	Bauxit	Tây Nam mỏ "1-5"	Đắk Song, Đắk Glong, thành phố Gia Nghĩa	Đắk Nông	1	1.343.595	797.041	105	32,91	5.233 (TL cấp 122: 814 TN cấp 334a: 4.419)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.343.651	799.175							
					3	1.342.507	800.192							
					4	1.342.239	798.712							
					5	1.338.832	799.630							
					6	1.336.089	799.102							
					7	1.336.788	797.298							
					8	1.334.769	795.620							
					9	1.335.437	793.366							
					10	1.338.196	793.368							
					11	1.341.182	797.201							
					12	1.341.825	796.526							
19	Bauxit	Đông Bắc mỏ "1-5"	Đắk Glong, Krông Nô	Đắk Nông	1	1.349.760	806.477	105	42,33	26.159 (TL cấp 122: 20.900 TN cấp 334a: 5.259)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.349.765	806.571							
					3	1.349.282	807.921							
					4	1.350.160	810.042							
					5	1.350.073	810.079							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					6	1.349.755	811.923							
					7	1.350.963	812.919							
					8	1.350.924	813.418							
					9	1.356.419	813.418							
					10	1.356.419	810.418							
					11	1.355.752	809.617							
					12	1.354.107	809.576							
					13	1.353.062	809.278							
					14	1.352.312	808.692							
					15	1.352.312	807.963							
					16	1.351.234	806.460							
					17	1.351.214	804.172							
					18	1.346.756	798.822							
					19	1.346.595	799.411							
					20	1.346.650	799.647							
					21	1.346.498	800.817							
					22	1.348.452	802.642							
					23	1.347.204	803.291							
					24	1.349.604	803.350							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
20	Bauxit	Bắc Gia Nghĩa	Đắk Song	Đắk Nông	1	1.354.543	783.198	105	18,72	12.833 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.354.543	784.427							
					3	1.352.432	784.623							
					4	1.353.106	785.262							
					5	1.353.905	786.063							
					6	1.354.432	786.248							
					7	1.354.432	787.394							
					8	1.350.706	787.394							
					9	1.349.432	787.394							
					10	1.349.535	785.374							
					11	1.349.543	783.199							
21	Bauxit	Trung tâm mỏ "1-5"	Đắk Glong	Đắk Nông	1	1.346.313	804.319	105	7,62	978 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.348.138	807.447							
					3	1.347.089	809.663							
					4	1.345.853	807.207							
					5	1.345.002	806.173							
22	Bauxit	Đắk Nia	Thành phố Gia Nghĩa	Đắk Nông	1	1.325.069	798.176	105	4,18	2.752 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.324.691	797.257							
					3	1.323.306	796.338							
					4	1.322.509	796.660							
					5	1.321.713	796.425							
					6	1.323.259	798.655							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
23	Bauxit	Đắk Môl	Đắk Song, Krông Nô	Đắk Nông	1	1.368.433	791.394	105	13,35	22.021 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.368.433	795.947							
					3	1.370.053	797.167							
					4	1.370.032	799.013							
					5	1.368.724	798.962							
					6	1.363.432	792.181							
					7	1.363.432	791.394							
VI	**Sắt laterit**								**591,40**	**443 (TN cấp 334a+334b)**	**Triệu tấn quặng tinh**			
1	Sắt laterit	Cư M'Gar 1	Cư M'Gar, KRông Búk	Đắk Lắk	1	1.443.605	185.055	111	97,32	41 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.438.621	189.042							
					3	1.432.936	183.048							
					4	1.432.374	182.915							
					5	1.431.145	185.780							
					6	1.429.774	185.381							
					7	1.429.838	190.565							
					8	1.428.063	190.756							
					9	1.428.412	184.263							
					10	1.427.144	182.928							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					11	1.427.621	181.538							
					12	1.427.942	179.967							
					13	1.429.293	177.033							
					14	1.433.397	179.590							
					15	1.434.757	182.974							
					16	1.435.562	181.893							
					17	1.436.325	179.457							
					18	1.438.067	179.204							
2	Sắt laterit	Cư M'Gar 2	Cư M'Gar	Đắk Lắk	1	1.429.149	176.868	111	34,30	21 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.425.739	174.613							
					3	1.423.618	175.847							
					4	1.424.012	170.915							
					5	1.424.267	170.235							
					6	1.424.107	167.505							
					7	1.424.818	167.119							
					8	1.427.482	168.172							
					9	1.427.810	168.826							
					10	1.428.133	168.770							
					11	1.428.449	168.538							
					12	1.428.829	168.784							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					13	1.429.952	170.209							
					14	1.431.083	171.011							
					15	1.431.691	172.413							
					16	1.430.298	173.134							
					17	1.428.762	170.613							
					18	1.426.698	169.881							
					19	1.425.987	171.556							
					20	1.428.395	174.354							
3	Sắt laterit	Cư M'Gar 3	Cư M'Gar, Buôn Đôn	Đắk Lắk	1	1.425.601	181.443	111	57,85	40 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.425.283	183.053							
					3	1.424.789	183.552							
					4	1.423.775	182.220							
					5	1.422.859	183.065							
					6	1.420.395	180.080							
					7	1.419.757	178.807							
					8	1.419.348	175.371							
					9	1.418.694	172.378							
					10	1.417.502	171.011							
					11	1.416.870	168.241							
					12	1.420.786	168.019							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					13	1.420.844	166.418							
					14	1.421.335	165.471							
					15	1.421.777	165.768							
					16	1.422.190	166.732							
					17	1.422.031	169.115							
					18	1.422.514	170.216							
					19	1.423.088	171.002							
					20	1.423.557	172.262							
					21	1.422.063	178.945							
					22	1.423.440	178.997							
					23	1.423.747	181.020							
					24	1.425.336	181.126							
4	Sắt laterit	Krông H'Năng 1	Krông H'Năng, Krông Búk, thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	1	1.432.718	207.081	111	33,04	11 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.432.295	207.017							
					3	1.431.785	207.062							
					4	1.431.089	207.155							
					5	1.430.810	207.231							
					6	1.430.758	207.096							
					7	1.430.468	207.185							
					8	1.430.234	207.027							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					9	1.430.001	207.018							
					10	1.429.639	207.226							
					11	1.429.808	207.381							
					12	1.430.048	207.705							
					13	1.430.201	207.652							
					14	1.430.245	207.763							
					15	1.431.471	207.427							
					16	1.432.458	207.343							
					17	1.432.002	208.670							
					18	1.431.331	208.730							
					19	1.431.266	208.868							
					20	1.431.542	209.123							
					21	1.432.412	208.922							
					22	1.432.384	209.320							
					23	1.430.588	209.573							
					24	1.430.513	209.837							
					25	1.432.406	209.661							
					26	1.432.380	210.153							
					27	1.431.856	210.335							
					28	1.431.614	210.726							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					29	1.431.143	210.896							
					30	1.431.008	211.057							
					31	1.430.717	211.020							
					32	1.430.531	211.740							
					33	1.430.236	211.719							
					34	1.430.153	212.093							
					35	1.429.928	212.045							
					36	1.429.663	212.240							
					37	1.429.324	212.043							
					38	1.429.123	212.439							
					39	1.428.852	212.539							
					40	1.428.179	213.920							
					41	1.427.409	213.879							
					42	1.427.253	213.709							
					43	1.427.045	213.685							
					44	1.426.009	214.079							
					45	1.425.775	214.090							
					46	1.425.344	214.280							
					47	1.424.444	214.093							
					48	1.424.392	213.128							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					49	1.425.708	211.300							
					50	1.426.480	210.481							
					51	1.426.917	211.881							
					52	1.429.241	208.639							
					53	1.428.905	207.587							
					54	1.427.887	207.113							
					55	1.427.591	206.054							
					56	1.431.172	204.902							
					57	1.431.559	205.212							
					58	1.432.519	205.757							
					59	1.432.671	206.556							
5	Sắt laterit	Krông H'Năng 2	Krông H'Năng, Ea Kar	Đắk Lắk	1	1.424.061	220.610	111	11,97	5 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.422.494	220.460							
					3	1.422.380	220.153							
					4	1.421.150	220.822							
					5	1.421.333	221.068							
					6	1.421.464	221.236							
					7	1.421.097	221.243							
					8	1.420.812	221.518							
					9	1.420.215	221.835							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					10	1.419.873	222.296							
					11	1.419.240	222.642							
					12	1.418.957	221.994							
					13	1.419.676	220.662							
					14	1.420.166	220.238							
					15	1.420.135	219.744							
					16	1.420.577	219.195							
					17	1.420.948	219.488							
					18	1.421.541	219.070							
					19	1.421.685	218.700							
					20	1.421.677	218.327							
					21	1.421.571	217.929							
					22	1.421.279	217.654							
					23	1.421.218	217.480							
					24	1.421.391	216.761							
					25	1.421.883	216.518							
					26	1.422.362	215.679							
					27	1.422.827	215.915							
					28	1.423.025	216.311							
					29	1.423.058	216.717							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					30	1.422.928	216.812							
					31	1.423.053	217.439							
					32	1.422.545	218.112							
					33	1.422.338	218.650							
					34	1.422.821	218.803							
					35	1.423.071	218.793							
					36	1.423.751	219.198							
					37	1.423.945	219.363							
					38	1.424.039	219.548							
					39	1.424.061	219.802							
					40	1.424.181	220.037							
					41	1.424.110	220.193							
6	Sắt laterit	Ea Wy	Ea H'Leo	Đắk Lắk	1	1.465.565	176.051	111	112,36	56 (TN cấp 334a+334b)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.465.648	186.780							
					3	1.462.263	191.171							
					4	1.458.990	192.333							
					5	1.457.355	187.958							
					6	1.460.176	182.810							
					7	1.457.726	178.350							
					8	1.457.643	175.533							
					9	1.461.654	173.842							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
7	Sắt laterit	Chư Sê 1	Chư Sê	Gia Lai	1	1.521.321	178.356	111	14,53	13 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.517.709	181.465							
					3	1.516.217	181.499							
					4	1.516.533	178.910							
					5	1.517.383	177.988							
					6	1.517.988	177.267							
					7	1.518.944	176.820							
					8	1.521.248	177.155							
8	Sắt laterit	Chư Sê 2	Chư Sê, Chư Pưh	Gia Lai	1	1.513.729	178.328	111	24,72	26 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.513.587	178.389							
					3	1.510.910	179.141							
					4	1.511.670	181.588							
					5	1.511.855	181.879							
					6	1.509.000	182.000							
					7	1.507.044	183.400							
					8	1.506.429	182.526							
					9	1.505.526	182.020							
					10	1.504.719	182.166							
					11	1.504.809	181.021							
					12	1.505.553	179.288							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					13	1.506.105	180.096							
					14	1.506.858	179.953							
					15	1.507.867	179.386							
					16	1.508.801	179.487							
					17	1.509.271	180.245							
					18	1.509.494	180.042							
					19	1.508.688	177.890							
					20	1.508.734	176.758							
					21	1.509.455	177.171							
					22	1.510.999	177.600							
					23	1.511.766	178.121							
					24	1.512.385	177.882							
					25	1.512.081	177.328							
					26	1.512.878	177.257							
9	Sắt laterit	Chư Sê 3	Chư Pưh	Gia Lai	1	1.502.337	184.959	111	6,83	8 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.500.550	185.000							
					3	1.500.226	184.445							
					4	1.498.251	183.129							
					5	1.498.025	182.004							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					6	1.501.667	182.817							
					7	1.501.638	183.301							
					8	1.501.936	184.234							
10	Sắt laterit	Chư Sê 4	Chư Pưh	Gia Lai	1	1.498.265	183.926	111	10,15	12 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.498.104	184.804							
					3	1.497.486	184.595							
					4	1.496.868	184.964							
					5	1.496.194	184.835							
					6	1.496.191	185.516							
					7	1.495.568	184.856							
					8	1.495.162	184.694							
					9	1.495.120	185.058							
					10	1.494.748	185.069							
					11	1.494.327	185.273							
					12	1.494.363	184.379							
					13	1.494.689	183.273							
					14	1.495.503	181.906							
					15	1.496.083	181.593							
					16	1.497.778	181.784							
					17	1.497.712	183.037							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
11	Sắt laterit	Chư Prông 1	Đức Cơ	Gia Lai	1	1.531.736	128.190	111	37,12	40 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.531.493	128.825							
					3	1.531.003	129.471							
					4	1.528.299	128.639							
					5	1.528.300	130.792							
					6	1.527.604	130.514							
					7	1.526.975	130.698							
					8	1.526.705	130.029							
					9	1.525.914	130.916							
					10	1.525.416	130.047							
					11	1.524.970	130.733							
					12	1.524.103	131.551							
					13	1.521.682	132.054							
					14	1.521.732	130.056							
					15	1.521.600	129.024							
					16	1.523.738	129.111							
					17	1.523.950	128.402							
					18	1.523.791	124.768							
					19	1.524.289	124.016							
					20	1.525.628	123.231							
					21	1.526.366	123.539							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					22	1.526.746	124.131							
					23	1.526.228	125.012							
					24	1.526.238	125.700							
					25	1.525.931	126.188							
					26	1.526.419	126.421							
					27	1.526.712	126.728							
					28	1.526.546	127.205							
					29	1.526.842	128.338							
					30	1.527.457	128.656							
					31	1.527.806	127.957							
					32	1.527.351	127.427							
					33	1.527.775	126.907							
					34	1.528.495	126.516							
					35	1.530.516	126.785							
					36	1.531.579	127.300							
12	Sắt laterit	Chư Prông 2	Đức Cơ	Gia Lai	1	1.527.666	137.184	111	40,62	36 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.527.313	138.184							
					3	1.525.107	138.207							
					4	1.525.054	139.137							
					5	1.524.940	139.331							
					6	1.527.191	140.499							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					7	1.527.428	141.186							
					8	1.526.668	141.683							
					9	1.526.583	143.833							
					10	1.524.692	145.181							
					11	1.523.595	144.530							
					12	1.524.075	143.806							
					13	1.522.547	142.339							
					14	1.522.670	139.602							
					15	1.521.303	139.054							
					16	1.521.403	135.053							
					17	1.522.908	137.414							
					18	1.524.009	137.441							
					19	1.522.938	135.091							
					20	1.523.700	133.645							
					21	1.525.827	134.558							
					22	1.526.164	135.547							
13	Sắt laterit	Chư Prông 3	Đức Cơ	Gia Lai	1	1.529.801	149.690	111	22,28	20 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.529.545	150.167							
					3	1.528.133	151.807							
					4	1.527.373	152.465							
					5	1.526.145	153.014							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					6	1.526.420	152.596							
					7	1.526.327	152.016							
					8	1.526.171	152.099							
					9	1.526.030	151.969							
					10	1.526.075	151.414							
					11	1.526.277	150.840							
					12	1.527.356	149.218							
					13	1.526.956	148.041							
					14	1.526.832	147.202							
					15	1.526.105	147.171							
					16	1.525.748	148.324							
					17	1.524.952	148.281							
					18	1.524.656	148.071							
					19	1.522.897	146.051							
					20	1.523.032	145.664							
					21	1.524.039	145.536							
					22	1.524.303	146.293							
					23	1.525.348	146.784							
					24	1.527.243	146.070							
					25	1.528.418	144.904							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					26	1.529.728	146.438							
					27	1.529.749	147.049							
					28	1.529.034	147.128							
					29	1.529.026	147.526							
					30	1.529.896	147.542							
					31	1.530.025	148.555							
					32	1.529.213	148.760							
					33	1.529.273	149.528							
14	Sắt laterit	Ia Grai	Ia Grai	Gia Lai	1	1.555.781	133.553	111	88,31	114 (TN cấp 334a+334b)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.553.459	136.648							
					3	1.551.991	136.286							
					4	1.550.960	132.052							
					5	1.549.504	130.940							
					6	1.548.186	128.761							
					7	1.546.990	128.209							
					8	1.544.174	130.038							
					9	1.545.103	131.928							
					10	1.544.891	132.965							
					11	1.546.583	132.888							
					12	1.546.744	133.836							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					13	1.541.625	138.000							
					14	1.541.681	135.181							
					15	1.541.998	132.544							
					16	1.542.438	131.007							
					17	1.542.067	130.817							
					18	1.541.919	129.630							
					19	1.541.125	128.984							
					20	1.540.679	127.894							
					21	1.540.944	127.385							
					22	1.541.592	127.000							
					23	1.542.564	126.891							
					24	1.543.438	125.884							
					25	1.544.832	125.510							
					26	1.545.256	124.906							
					27	1.544.784	124.609							
					28	1.543.688	124.630							
					29	1.543.439	124.154							
					30	1.543.227	123.322							
					31	1.543.307	123.190							
					32	1.543.618	123.273							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					33	1.543.637	123.502							
					34	1.544.708	123.300							
					35	1.544.324	119.484							
					36	1.545.441	120.078							
					37	1.545.753	120.000							
					38	1.546.095	120.068							
					39	1.546.305	120.785							
					40	1.546.861	121.135							
					41	1.547.177	121.574							
					42	1.547.041	121.712							
					43	1.546.578	121.645							
					44	1.546.466	121.494							
					45	1.546.137	121.854							
					46	1.546.265	123.601							
					47	1.545.843	123.697							
					48	1.545.665	124.325							
					49	1.545.500	125.730							
					50	1.544.468	126.446							
					51	1.544.094	127.052							
					52	1.543.977	127.979							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					53	1.545.161	127.574							
					54	1.544.992	126.707							
					55	1.545.574	126.214							
					56	1.545.982	126.258							
					57	1.546.547	124.947							
					58	1.546.468	124.449							
					59	1.547.076	123.430							
					60	1.547.356	123.427							
					61	1.547.345	124.897							
					62	1.548.444	125.928							
					63	1.548.635	126.807							
					64	1.549.440	127.263							
					65	1.551.283	126.119							
					66	1.551.749	126.447							
					67	1.552.703	131.723							
					68	1.553.718	132.764							
					69	1.554.943	132.575							
VII	**Đá hoa trắng**								**155,26**	**6.683 (TN cấp 334a)**	**Triệu tấn**			

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
1	Đá hoa trắng	Ba Bể	Ba Bể, Chợ Đồn	Bắc Kạn	1	2.478.486	562.125	105	77,98	2.203 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.474.012	566.826							
					3	2.476.231	568.817							
					4	2.474.935	570.548							
					5	2.472.805	569.052							
					6	2.470.911	571.564							
					7	2.471.549	572.975							
					8	2.469.812	575.097							
					9	2.469.118	574.224							
					10	2.466.409	575.936							
					11	2.465.309	575.093							
					12	2.469.379	569.670							
					13	2.469.720	568.053							
					14	2.468.174	567.988							
					15	2.468.029	565.735							
					16	2.468.818	563.675							
					17	2.469.281	563.240							
					18	2.471.506	563.030							
					19	2.474.220	561.064							
					20	2.477.280	560.755							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
2	Đá hoa trắng	Nà Quản	Hàm Yên	Tuyên Quang	1	2.459.937	492.097	105	0,89	201 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.458.276	492.872							
					3	2.458.207	492.179							
					4	2.459.860	491.766							
3	Đá hoa trắng	Quan Sơn 1	Quan Hóa	Thanh Hóa	1	2.256.777	482.404	105	1,37	37 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.256.111	483.823							
					3	2.255.546	483.320							
					4	2.255.994	482.053							
					5	2.256.434	481.648							
4	Đá hoa trắng	Quan Sơn 2	Quan Sơn	Thanh Hóa	1	2.254.570	476.768	105	28,44	1.911 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.254.160	477.204							
					3	2.251.938	476.326							
					4	2.247.569	477.747							
					5	2.248.490	480.762							
					6	2.247.837	481.382							
					7	2.245.974	477.769							
					8	2.247.463	475.768							
					9	2.249.275	474.783							
					10	2.248.866	473.502							
					11	2.252.187	471.724							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
5	Đá hoa trắng	Quan Sơn 3	Quan Hóa	Thanh Hóa	1	2.252.638	482.964	105	6,96	659 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.250.931	484.264							
					3	2.248.540	484.433							
					4	2.248.157	484.049							
					5	2.248.730	482.906							
					6	2.249.498	482.284							
					7	2.252.282	482.254							
6	Đá hoa trắng	Quan Sơn 4	Quan Hóa	Thanh Hóa	1	2.252.979	488.769	105	1,20	67 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.251.648	489.835							
					3	2.250.873	489.942							
					4	2.250.721	489.588							
					5	2.252.073	488.908							
					6	2.252.751	488.465							
7	Đá hoa trắng	Quan Sơn 5	Quan Sơn	Thanh Hóa	1	2.247.507	474.681	105	0,65	94 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.247.083	474.870							
					3	2.246.733	473.801							
					4	2.246.844	473.556							
					5	2.247.415	473.759							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
8	Đá hoa trắng	Quan Sơn 6	Quan Sơn, Quan Hóa	Thanh Hóa	1	2.246.545	485.609	105	1,73	32 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.245.696	485.377							
					3	2.246.400	483.359							
					4	2.247.123	483.583							
9	Đá hoa trắng	Quan Sơn 7	Quan Hóa, Quan Sơn	Thanh Hóa	1	2.249.221	490.078	105	1,64	126 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.247.868	492.495							
					3	2.247.450	492.275							
					4	2.248.251	490.164							
10	Đá hoa trắng	Quan Sơn 8	Quan Sơn	Thanh Hóa	1	2.246.000	480.000	105	18,86	946 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.245.000	480.000							
					3	2.244.287	477.670							
					4	2.244.135	472.918							
					5	2.244.648	470.255							
					6	2.244.624	466.154							
					7	2.245.094	464.690							
					8	2.245.549	464.697							
					9	2.245.870	469.804							
					10	2.245.988	474.018							
					11	2.245.149	476.585							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
11	Đá hoa trắng	Quan Sơn 9	Quan Sơn	Thanh Hóa	1	2.246.185	494.223	105	0,38	25 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu 0 m	
					2	2.245.752	494.148							
					3	2.245.922	493.302							
					4	2.246.368	493.405							
12	Đá hoa trắng	Thiết Kế 1	Bá Thước	Thanh Hóa	1	2.246.530	514.758	105	1,07	20 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.244.672	516.081							
					3	2.244.397	515.691							
					4	2.246.254	514.385							
13	Đá hoa trắng	Thiết Kế 2	Bá Thước	Thanh Hóa	1	2.247.660	516.120	105	0,66	26 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.246.420	516.995							
					3	2.246.150	516.645							
					4	2.247.420	515.765							
14	Đá hoa trắng	Làng Hang	Bá Thước	Thanh Hóa	1	2.237.314	521.659	105	0,94	4 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.235.997	522.781							
					3	2.236.008	521.964							
					4	2.237.171	521.067							
15	Đá hoa trắng	Điền Quảng	Bá Thước	Thanh Hóa	1	2.243.147	525.715	105	8,77	219 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.238.045	530.425							
					3	2.237.307	529.228							
					4	2.242.507	524.737							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
16	Đá hoa	Cẩm Bình	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	1	2.235.675	545.820	105	3,11	103 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.235.278	546.136							
					3	2.233.612	543.453							
					4	2.234.855	543.082							
					5	2.235.247	543.283							
17	Đá hoa trắng	Cẩm Quý	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	1	2.247.590	543.915	105	0,61	10 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến mức sâu -200 m	
					2	2.246.350	545.105							
					3	2.246.115	544.875							
					4	2.247.335	543.630							
IX	**Cát trắng**								**87,53**	**1.538 (TN cấp 333+334a)**	**Triệu tấn**			
1	Cát trắng	Võ Ninh 1	Quảng Ninh, thành phố Đồng Hới	Quảng Bình	1	1.926.919	676.679	105	2,10	45 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.926.744	676.947							
					3	1.926.376	677.282							
					4	1.926.015	677.772							
					5	1.925.503	677.007							
					6	1.925.132	676.510							
					7	1.924.853	676.294							
					8	1.926.486	675.710							
					9	1.926.559	675.911							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
2	Cát trắng	Võ Ninh 2	Quảng Ninh	Quảng Bình	1	1.925.277	678.108	105	8,30	178 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.922.236	681.467							
					3	1.921.542	678.562							
					4	1.924.198	676.761							
3	Cát trắng	Gia Ninh	Quảng Ninh	Quảng Bình	1	1.921.415	682.188	105	15,50	332 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.918.062	685.561							
					3	1.917.758	684.762							
					4	1.917.500	684.293							
					5	1.917.809	684.081							
					6	1.917.473	683.655							
					7	1.917.023	684.045							
					8	1.916.219	683.038							
					9	1.918.548	680.622							
					10	1.920.781	678.733							
					11	1.921.141	679.995							
					12	1.920.234	680.518							
					13	1.920.425	681.103							
					14	1.920.778	681.561							
					15	1.921.028	681.420							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
4	Cát trắng	Hải Ninh	Quảng Ninh, Lệ Thủy	Quảng Bình	1	1.917.698	686.553	105	5,26	113 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.916.336	688.073							
					3	1.914.955	687.040							
					4	1.916.487	683.975							
					5	1.916.881	685.345							
5	Cát trắng	Triệu Trạch	Triệu Phong	Quảng Trị	1	1.865.887	735.463	105	27,00	497 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.865.055	736.833							
					3	1.862.984	739.754							
					4	1.861.875	740.970							
					5	1.860.784	741.915							
					6	1.859.550	742.411							
					7	1.858.939	743.214							
					8	1.857.383	740.729							
					9	1.863.285	735.475							
					10	1.863.951	735.183							
					11	1.864.909	734.193							
6	Cát trắng	Hải An	Hải Lăng	Quảng Trị	1	1.858.103	745.460	105	3,70	68 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.857.324	746.112							
					3	1.856.700	746.387							
					4	1.855.977	747.235							
					5	1.855.534	746.896							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					6	1.854.438	746.067							
					7	1.855.699	744.852							
					8	1.856.766	745.404							
					9	1.857.019	745.879							
					10	1.857.215	745.832							
					11	1.857.963	745.292							
7	Cát trắng	Hải Khê	Hải Lăng	Quảng Trị	1	1.855.615	748.345	105	4,80	143 (TN cấp 333)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 20 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.855.455	748.572							
					3	1.855.497	748.662							
					4	1.854.921	749.446							
					5	1.855.252	749.689							
					6	1.855.068	749.985							
					7	1.854.882	749.869							
					8	1.854.379	750.233							
					9	1.853.177	751.720							
					10	1.852.802	751.315							
					11	1.853.752	750.100							
					12	1.853.526	749.676							
					13	1.853.526	749.198							
					14	1.853.820	748.308							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					15	1.853.869	747.890							
					16	1.853.908	747.616							
					17	1.854.275	747.303							
8	Cát trắng	Điền Hương	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	1	1.850.061	751.828	105	0,60	11 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.849.729	752.186							
					3	1.849.554	752.389							
					4	1.849.304	752.480							
					5	1.849.202	752.599							
					6	1.849.154	752.748							
					7	1.848.880	752.893							
					8	1.849.082	752.379							
					9	1.849.643	751.389							
					10	1.849.969	751.553							
9	Cát trắng	Điền Môn	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	1	1.849.888	754.739	105	2,10	40 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 25 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.849.669	755.007							
					3	1.849.754	755.651							
					4	1.849.369	755.975							
					5	1.848.884	756.246							
					6	1.848.504	756.614							
					7	1.848.110	757.066							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					8	1.847.806	757.733							
					9	1.847.546	757.829							
					10	1.847.114	757.425							
					11	1.847.460	757.107							
					12	1.847.812	756.867							
					13	1.848.056	756.594							
					14	1.848.253	756.104							
					15	1.848.437	755.822							
					16	1.848.736	755.666							
					17	1.849.041	755.151							
					18	1.849.634	754.481							
10	Cát trắng	Gio Châu	Gio Linh	Quảng Trị	1	1.873.709	723.573	105	4,70	28 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.871.430	724.210							
					3	1.870.528	724.931							
					4	1.869.645	723.234							
					5	1.870.929	723.047							
					6	1.870.860	722.377							
					7	1.871.099	722.322							
					8	1.871.796	722.406							
					9	1.871.798	723.055							
					10	1.873.695	723.050							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
11	Cát trắng	Bình Sa	Thăng Bình	Quảng Nam	1	1.738.161	223.462	111	0,92	10 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.738.670	223.929							
					3	1.739.601	223.125							
					4	1.739.476	222.464							
12	Cát trắng	Bình Nam	Thăng Bình	Quảng Nam	1	1.733.934	226.769	111	0,73	5 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.732.920	227.701							
					3	1.732.658	227.337							
					4	1.732.757	227.224							
					5	1.732.981	226.743							
					6	1.733.271	226.684							
					7	1.733.778	226.396							
					8	1.733.906	226.553							
					9	1.733.813	226.635							
13	Cát trắng	Tam Thăng	Thăng Bình, thành phố Tam Kỳ	Quảng Nam	1	1.730.090	230.197	111	5,39	35 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.731.798	228.680							
					3	1.731.817	228.354							
					4	1.731.785	228.217							
					5	1.731.744	228.137							
					6	1.731.535	227.846							
					7	1.731.385	227.688							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					8	1.731.128	227.334							
					9	1.730.344	227.967							
					10	1.730.228	227.816							
					11	1.729.967	228.017							
					12	1.729.366	227.286							
					13	1.728.372	228.087							
14	Cát trắng	Tam Tiến	Núi Thành, thành phố Tam Kỳ	Quảng Nam	1	1.724.259	235.964	111	0,51	5 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	1.724.089	235.790							
					3	1.723.621	236.246							
					4	1.723.490	236.159							
					5	1.723.360	236.286							
					6	1.723.341	236.264							
					7	1.722.760	236.712							
					8	1.722.931	237.057							
					9	1.723.236	236.881							
					10	1.723.376	236.752							
					11	1.723.882	236.227							
15	Cát trắng	Tam Hiệp	Núi Thành	Quảng Nam	1	1.710.796	242.641	111	5,92	28 (TN cấp 334a)	Triệu tấn	50	Từ trên mặt đến độ sâu	
					2	1.710.298	243.194							
					3	1.709.952	243.527							

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km^2)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
					4	1.708.822	244.632						15 m từ bề mặt địa hình	
					5	1.707.266	243.019							
					6	1.708.630	241.336							
					7	1.709.140	241.901							
					8	1.709.464	242.191							
					9	1.709.824	241.668							
X	**Đất hiếm**								**48,30**	**285 (TN cấp 334a)**	**Ngàn tấn**			
1	Đất hiếm vỏ phong hóa	Cam Cọn - Tân Thượng	Bảo Yên, Văn Bàn	Lào Cai	1	2.453.705	423.907	105	18,90	125 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn	30	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	2.455.987	427.251							
					3	2.452.426	430.103							
					4	2.450.135	426.108							
2	Đất hiếm vỏ phong hóa	Đồng Tâm	Văn Yên	Yên Bái	1	2.443.332	440.300	105	29,40	160 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn	30	Từ trên mặt đến độ sâu 15 m từ bề mặt địa hình	
					2	2.438.050	443.700							
					3	2.436.889	443.935							
					4	2.435.109	442.153							
					5	2.435.678	440.253							
					6	2.438.316	437.732							
					7	2.440.037	437.779							

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng